

THỰC TRẠNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐIỂM DÂN CƯ HUYỆN HOÀNG HÓA - TỈNH THANH HÓA

Đỗ Thị Tám^{*1}, Hoàng Văn Thắng²

¹Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội; ²Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa

Email: dttam@hua.edu.vn*

Ngày gửi bài: 25.06.2013

Ngày chấp nhận: 20.06.2013

TÓM TẮT

Nghiên cứu phân tích thực trạng hệ thống điểm dân cư huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hoá trong bối cảnh cả nước đang thực hiện chính sách “Tam Nông”. Số liệu được thu thập từ 420 điểm dân cư. Kết quả nghiên cứu cho thấy huyện có 248.152 người, 63.004 hộ, với tổng diện tích tự nhiên là 22.473,18ha. Trong đó đất khu dân cư là 6470,56ha (trong đất khu dân cư, đất ở là 1965,53ha, chiếm 30,38%). Huyện gồm 49 xã, thị trấn với 420 điểm dân cư. Trung bình mỗi xã có 15 điểm dân cư và mỗi điểm dân cư có 591 người và 150 hộ. Việc phân loại điểm dân cư dựa trên một số tiêu chí của tiêu chuẩn Việt Nam số 4418 năm 1987 và các tiêu chí xây dựng nông thôn mới theo Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16/4/2009 của Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới. Kết quả phân loại 420 điểm dân cư có 135 điểm dân cư loại 1; 233 điểm dân cư loại 2; và 52 điểm dân cư loại 3. Đến năm 2020, hệ thống dân cư phát triển theo 4 vùng của huyện theo đặc điểm phát triển của từng vùng với 150 điểm dân cư loại 1; 240 điểm dân cư loại 2; 30 điểm dân cư loại 3.

Từ khóa: Chính sách “tam nông”, điểm dân cư, Hoàng Hóa huyện, nông thôn mới.

Current State and Orientation of System of Residential Areas in Hoang Hoa District, Thanh Hoa Province

ABSTRACT

The study aims at analyzing the nature of residential areas of Hoang Hoa district in response to “Tam nong” policy. The data were gathered from 420 residential areas of the district. The results showed that the district has a population of 248,152 people, 63,004 households, and a total area of 22,473.18 hectares. The land allotted to residential areas is 6,470.56 hectares, including 1,965.53 hectares for housing (30,38%). The district consists of 49 communes with 420 residential areas. On average, each commune has 15 residential areas and each residential area includes 591 people and 150 households. The classification of residential areas was based on criteria specified in Vietnam's Standards No. 4418 in 1987 and National Criteria for Renewing Rural Areas in Decision No. 491/QĐ-TTg. As a result, 420 residential areas of Hoang Hoa were classified into 3 levels: level 1 with 135; level 2 with 233; and level 3 with 52 residential areas. By 2020, the system of residential areas will develop into 4 regions according to their developmental characteristics.

Keywords: Hoang Hoa, residential areas, renewing rural areas, “Tam nong” policy.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất khu dân cư có vai trò rất quan trọng, đó là nơi ăn ở, sinh sống, vui chơi, giải trí, nghỉ ngơi phục hồi sức lao động của con người. Đất khu dân cư còn gắn liền với các hoạt động sản xuất kinh doanh tạo ra của cải vật chất cho xã hội (Đỗ Đức Viêm, 2005; Viện Quy hoạch và thiết kế nông nghiệp, 2007). Tổ chức hợp lý

mạng lưới khu dân cư sẽ đáp ứng yêu cầu tổ chức và phát triển sản xuất của các ngành kinh tế, thoả mãn tốt nhất nhu cầu của nhân dân về việc làm, nhà ở, giao tiếp cũng như các nhu cầu về vật chất, văn hoá tinh thần và nghỉ ngơi, giải trí... tạo sự đa dạng cảnh quan và bảo vệ môi trường. Năm 2009, Chính phủ ra Quyết định số 491/QĐ-TTg về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới (Chính phủ, 2009). Đây là

căn cứ rất quan trọng để đánh giá và quy hoạch hệ thống điểm dân cư một cách khoa học, hợp lý nhằm phát triển vùng nông thôn theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Hoàng Hóa là một huyện đồng bằng ven biển của tỉnh Thanh hoá với diện tích 22473,18ha, dân số 248152 người (Phòng thống kê huyện Hoàng Hóa, 2010). Nghề nghiệp chính của nhân dân trong huyện là sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn trong những năm gần đây đã gây áp lực lớn đối với đất đai. Vì vậy, đánh giá thực trạng và định hướng phát triển hệ thống điểm dân cư một cách khoa học trên cơ sở đảm bảo có đủ quỹ đất để phục vụ cho việc thực hiện các dự án phát triển kinh tế đồng thời nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân trong huyện là rất cần thiết.

Bài viết phân tích thực trạng việc tổ chức sử dụng đất trong các điểm dân cư huyện Hoàng Hóa, từ đó xây dựng định hướng phát triển hệ thống điểm dân cư hợp lý đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và xây dựng nông thôn mới.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Thu thập số liệu, tài liệu

Số liệu thứ cấp được thu thập từ các cơ quan Nhà nước, các sở, các phòng ban trong huyện, các thư viện, trung tâm nghiên cứu. Nguồn số liệu sơ cấp thu thập bằng phương pháp điều tra trực tiếp từ tất cả 420 điểm dân cư trong huyện thông qua phiếu điều tra và điều tra bổ sung từ thực địa. Các tiêu chí điều tra từ các điểm dân cư gồm: thông tin chung về điểm dân cư (dân số, số hộ, số lao động, số nóc nhà); thực trạng sử dụng các loại đất trong khu dân cư (tổng diện tích đất khu dân cư, đất ở, đất xây dựng các công trình công cộng, đất giao thông, đất cây xanh, đất tiểu thủ công nghiệp); thực trạng cơ sở hạ tầng của khu dân cư (giao thông, hạ tầng nhà ở, hệ thống điện, hạ tầng xã hội...); thực trạng kinh tế, xã hội và môi trường trong điểm dân cư (trình độ dân trí, cơ cấu lao động của dân cư trong điểm dân cư, tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa trong điểm dân cư...)

2.2. Xử lý số liệu

Sử dụng phần mềm Excel để thống kê toàn bộ diện tích đất đai của huyện và thống kê mô tả (tính số trung bình, tần suất, phần trăm, độ lệch) để mô tả đặc điểm của các điểm dân cư.

Phương pháp so sánh: thực trạng sử dụng đất trong khu dân cư được đánh giá thông qua việc so sánh cơ cấu sử dụng các loại đất trong khu dân cư và bình quân diện tích các loại đất trong khu dân cư trên người với định mức sử dụng đất của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2006).

Việc phân loại hệ thống điểm dân cư căn cứ vào một số tiêu chí của tiêu chuẩn Việt Nam số TCVN 4418 năm 1987 và Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới (Chính phủ, 2009), gồm 5 nhóm tiêu chí: quy hoạch, hạ tầng kinh tế xã hội, kinh tế và tổ chức sản xuất, văn hóa - xã hội - môi trường, và hệ thống chính trị. Căn cứ vào điều kiện cụ thể của huyện, các tiêu chí trên được tổng hợp thành 9 nhóm. Mỗi nhóm tiêu chí được phân thành 4 cấp, tương ứng với 4 điểm (Bảng 3). Điểm số của mỗi điểm dân cư được tính bằng cách cộng điểm của 9 nhóm tiêu chí trên. Phân loại điểm dân cư được xác định căn cứ vào điểm số của mỗi điểm dân cư: điểm dân cư loại 1: có điểm số trên 25 điểm; điểm dân cư loại 2: có điểm số từ 20 - 25 điểm; điểm dân cư loại 3: có điểm số dưới 20 điểm. Định hướng sử dụng đất khu dân cư trong tương lai được tính toán dựa trên định mức sử dụng đất cấp huyện (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2006), với các loại đất chính là đất ở, đất giao thông và đất xây dựng các công trình công cộng. Trong quá trình nghiên cứu có tham khảo ý kiến của các chuyên gia trong lĩnh vực kiến trúc cảnh quan, các chuyên gia về quy hoạch.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Thực trạng phát triển hệ thống điểm dân cư huyện Hoàng Hóa

3.1.1. Thực trạng phân bố đất khu dân cư

Huyện Hoàng Hóa có tổng diện tích tự nhiên là 22.473,18ha, trong đó 14.664,88ha (65,26%) là đất nông nghiệp; đất phi nông nghiệp là 7.139,01ha (31,77%) và 669,29ha

Bảng 1. Hiện trạng hệ thống điểm dân cư huyện Hoàng Hóa

Tiểu vùng	Số điểm dân cư	Số khẩu (người)	Số hộ (hộ)	Diện tích đất khu dân cư (ha)	Đất ở (ha)	Đất xây dựng công trình công cộng (ha)	Đất giao thông (ha)	Đất cây xanh (ha)	Đất TTCN (ha)
I. Vùng Tây Bắc	102	57195	15157	1488,07	427,40	703,69	341,34	9,70	5,94
II. Vùng Trung Tâm	150	74579	21100	1955,68	603,95	859,72	475,77	16,24	
III. Vùng Đông Nam	64	49992	10620	1243,99	357,36	578,90	269,71	38,02	
IV. Vùng Đông	104	66386	16094	1782,82	576,82	789,73	410,54		5,73
Toàn huyện	420	248152	63004	6470,56	1965,53	2932,04	1497,36	63,96	11,67

(2,98%) đất chưa sử dụng. Diện tích đất khu dân cư là 6.470,56ha, trong đó, đất khu dân cư đô thị có 251,01ha (diện tích đất ở đô thị là 61,83ha, đất xây dựng công trình công cộng là 104,38ha, đất giao thông là 74,16ha). Đất khu dân cư nông thôn có 6219,55ha, gồm diện tích đất ở là 1.714,52ha, đất xây dựng công trình công cộng là 2.827,66ha, đất giao thông là 1.423,2ha. Toàn huyện có 420 điểm dân cư, với 248.152 người, 63.004 hộ, phân bố trong 47 xã và 2 thị trấn. Trung bình mỗi xã có 8,6 điểm dân cư và mỗi điểm dân cư có 591 khẩu và 150 hộ. Mức độ tập trung dân cư thấp hơn ở huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa, bình quân mỗi điểm dân cư có 677 người và 166 hộ (Hà Thế Anh, Đỗ Thị Tám, 2012). Hệ thống điểm dân cư phát triển theo 4 vùng:

- Vùng trung tâm gồm 18 xã với 150 điểm dân cư. Bình quân số điểm dân cư trong một xã là 8,3 điểm, thấp hơn so với bình quân chung của huyện. Bình quân số người trong một điểm dân cư là 497 người và bình quân số hộ trong một điểm dân cư là 141 hộ thấp hơn so với bình quân chung toàn huyện và thấp hơn so với vùng khác trong huyện. Dân cư một số xã trong vùng này sống phân tán không tập trung như ở các xã Hoàng Đức, Hoàng Lý.

- Vùng Tây Bắc gồm 13 xã với 102 điểm dân cư. Bình quân mỗi xã có 7 điểm dân cư, thấp hơn mức bình quân của huyện. Trong khi số dân và số hộ trong một điểm dân cư chỉ bằng với mức trung bình chung của huyện. Vùng này dân cư phát triển và mức độ tập trung hơn vùng trung tâm.

- Vùng Đông Nam gồm 7 xã với 64 điểm dân cư, bình quân mỗi xã có 9 điểm dân cư, cao hơn so với mức bình quân của huyện. Bình quân dân số trong một điểm dân cư là 721 người và số hộ trong một điểm dân cư là 166 hộ, cao hơn so với mức bình quân chung của huyện. Vùng này dân cư sống tập trung thành điểm dân cư lớn.

- Vùng Đông gồm 11 xã nằm phía Tây Nam của huyện với tổng số 104 điểm dân cư. Bình quân mỗi xã có 9 điểm dân cư; mỗi điểm dân cư có 638 người và 155 hộ, cao hơn so với mức bình quân chung của huyện. Dân cư sống tập trung.

3.1.2. Thực trạng sử dụng đất trong khu dân cư

Tổng diện tích đất khu dân cư của huyện là 6470,56ha, trong đó đất ở là 1965,53ha, chiếm 30,38% đất khu dân cư (Bảng 2). Xét về cơ cấu đất ở trong khu dân cư, tỉ lệ này thấp hơn rất nhiều so với huyện Quảng Xương, Thanh Hóa với 76,95% (Hà Thế Anh và Đỗ Thị Tám, 2012); huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định với 50,38% (Vũ Văn Nam, 2012). Tỉ lệ này chỉ bằng 0,37 - 0,47 lần so với định mức của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Bình quân diện tích đất ở trên người của huyện cao hơn từ 1,13 - 1,44 lần so với định mức. Vùng Đông có bình quân diện tích đất ở trên người cao nhất với 86,89m²/người, gấp 1,24 lần định mức. Vì vậy, trong tương lai cần hạn chế mở mới các điểm dân cư, tăng khả năng tự giãn trên đất vườn.

Đất xây dựng công trình công cộng trong khu dân cư có 2932,04ha, chiếm 45,31% đất khu dân cư. Xét về cơ cấu cao hơn rất nhiều so với định mức (gấp từ 11,33 - 22,66 lần). Bình quân

đất xây dựng các công trình công cộng trên đầu người của huyện là 118,16 m²/người, cao gấp 40 đến 59 lần so với định mức. Vì vậy trong tương lai cần có giải pháp sử dụng hợp lý quỹ đất này, giảm việc mở rộng các công trình nhằm tránh lãng phí đất. Ngoài ra cần phải rà soát lại việc thống kê, kiểm kê quỹ đất theo các chỉ tiêu phân loại mục đích sử dụng đất.

Đất giao thông có 1497,36ha, chiếm 23,14% đất khu dân cư. Về cơ cấu cao hơn từ 2,01 đến 3,31 lần so với định mức. Bình quân diện tích đất giao thông trên người của huyện là 60,34 m²/người, cao hơn rất nhiều so với định mức (gấp từ 6,70 – 10,06 lần). Trong tương lai, để tiết kiệm quỹ đất cho các mục đích sử dụng khác, cần hoàn thiện hệ thống giao thông hiện có thay vì việc mở rộng hoặc mở mới các tuyến giao thông. Đất cây xanh có 63,96ha, chiếm 0,99% đất khu dân cư. Về cơ cấu thấp hơn rất nhiều so với định mức (chỉ bằng từ 0,17-0,25 lần). Riêng vùng Đông Nam của huyện còn chưa có đất cây xanh. Trong tương lai để phát triển hệ thống điểm dân cư theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và xây dựng nông thôn mới cần phải mở rộng diện tích đất trồng cây xanh ở tất cả các vùng trong huyện.

Đất tiểu thủ công nghiệp chỉ có 11,67ha, chiếm 0,18% đất khu dân cư, về cơ cấu thấp hơn

rất nhiều so với định mức (chỉ bằng từ 0,01 - 0,02 lần). Vùng trung tâm và vùng Đông Nam không có đất tiểu thủ công nghiệp. Bình quân diện tích đất tiểu thủ công nghiệp trên đầu người của huyện là 0,47 m²/người, chỉ bằng 0,04 đến 0,06 lần so với định mức. Trong tương lai, để phát triển hệ thống điểm dân cư theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và xây dựng nông thôn mới cần nghiên cứu mở rộng các khu tiểu thủ công nghiệp phù hợp nhằm góp phần nâng cao đời sống của người dân địa phương.

3.1.3. Phân loại hệ thống điểm dân cư

Kết quả nghiên cứu cho thấy: chỉ có 2 điểm dân cư (chiếm 0,48%) có quy mô diện tích nhỏ hơn 10ha. Có tới 9,76% điểm dân cư có quy mô dân số trên 900 dân, chỉ có 31 điểm có quy mô dân số dưới 300 dân chiếm 7,38%. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật, và hệ thống đường giao thông chưa thật tốt, số điểm dân cư có các đường trục cứng hóa dưới 60% và đường ngõ xóm còn lầy lội chiếm tới 29,05% tổng số điểm dân cư. Có tới 46,19% điểm dân cư có tỷ lệ nhà kiên cố nhỏ hơn 50% và tỷ lệ nhà tạm nhỏ hơn 10%. Hạ tầng xã hội ở các điểm dân cư ở mức trung bình. Vẫn còn 79,76% điểm dân cư có tỷ lệ lao động nông nghiệp trên 65%. Hiện nay, có 51,9% số điểm dân cư có hộ đạt gia đình văn hóa trên 70%.

Bảng 2. So sánh thực trạng sử dụng đất trong khu dân cư của huyện Hoàng Hóa với định mức sử dụng đất cấp huyện của Bộ Tài nguyên và Môi trường*

Loại đất trong khu dân cư		Vùng Tây Bắc	Vùng Trung Tâm	Vùng Đông Nam	Vùng Đông	Bình quân huyện	Định mức	So sánh với định mức của Bộ (lần)
Đất ở	Cơ cấu (%)	28,72	30,88	28,73	32,35	30,38	64 – 82	0,37 – 0,47
	Diện tích (m ² /người)	74,73	80,98	71,48	86,89	79,21	55 – 70	1,13 – 1,44
Đất xây dựng công trình công cộng	Cơ cấu (%)	47,29	43,96	46,54	44,30	45,31	2 – 4	11,33 – 22,66
	Diện tích (m ² /người)	123,03	115,28	115,80	115,96	118,16	2 – 3	39,39 – 59,08
Đất giao thông	Cơ cấu (%)	22,94	24,33	21,68	23,03	23,14	7 – 11	2,10 – 3,31
	Diện tích (m ² /người)	59,68	63,79	53,95	61,84	60,34	6 – 9	6,70 – 10,06
Đất cây xanh	Cơ cấu (%)	0,65	0,83	3,06	-	0,99	4 – 6	0,17 – 0,25
	Diện tích (m ² /người)	1,7	2,18	7,61	-	2,58	3 – 4	0,65 – 0,86
Đất tiểu thủ công nghiệp	Cơ cấu (%)	0,40	-	-	0,32	0,18	9 – 13	0,01 – 0,02
	Diện tích (m ² /người)	1,04	-	-	0,86	0,47	8 - 11	0,04 – 0,06

Ghi chú: * Công văn số 5763/BTNMT-DKTK ngày 25/12/2006 của Bộ Tài Nguyên & Môi trường

Bảng 3. Kết quả phân cấp một số tiêu chí đánh giá điểm dân cư

Chỉ tiêu	Thang điểm	Kết quả đánh giá	
		Số điểm dân cư	Tỷ lệ (%)
Nhóm A: Vai trò, ý nghĩa của điểm dân cư		420	100,00
A1 (Điểm dân cư có ý nghĩa lớn về hành chính, kinh tế, văn hoá, xã hội ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình phát triển của huyện và trở lên)	4	14	3,33
A2 (Điểm dân cư có ý nghĩa lớn về hành chính, kinh tế, văn hoá, xã hội ảnh hưởng đến quá trình phát triển của Thị trấn, các trung tâm cụm xã)	3	52	12,38
A3 (Điểm dân cư có ý nghĩa về kinh tế, xã hội tác động ảnh hưởng đến quá trình phát triển của xã)	2	75	17,86
A4 (Các điểm dân cư còn lại)	1	279	66,43
Nhóm B: Quy mô diện tích của điểm dân cư		420	100,00
B1: Điểm dân cư có diện tích > 25ha	4	380	90,48
B2: Điểm dân cư có diện tích từ 15 - 25ha	3	31	7,38
B3: Điểm dân cư có diện tích từ 10 - 15ha	2	7	1,67
B4: Điểm dân cư có diện tích < 10ha	1	2	0,48
Nhóm C: Quy mô dân số của điểm dân cư		420	100,00
C1: Điểm dân cư có dân số > 900 dân	4	41	9,76
C2: Điểm dân cư có dân số từ 600 - 900 dân	3	123	29,29
C3: Điểm dân cư có dân số từ 300 - 600 dân	2	225	53,57
C4: Điểm dân cư có dân số < 300 dân	1	31	7,38
Nhóm D: Hệ thống giao thông trong điểm dân cư		420	100,00
D1: Điểm dân cư có các đường trục cứng hóa trên 80% và đường ngõ xóm không lầy lội	4	177	42,14
D2: Điểm dân cư có các đường trục cứng hóa từ 60 - 80% và đường ngõ xóm không lầy lội > 90%	3	59	14,05
D3: Điểm dân cư có các đường trục cứng hóa nhỏ hơn 60% và đường ngõ xóm không lầy lội > 90%	2	62	14,76
D4: Điểm dân cư có các đường trục cứng hóa nhỏ hơn 60% và đường ngõ xóm lầy lội	1	122	29,05
Nhóm E: Hạ tầng nhà ở trong điểm dân cư		420	100,00
E1: Điểm dân cư có tỷ lệ nhà kiên cố > 80% và không có nhà tạm	4	33	7,86
E2: Điểm dân cư có tỷ lệ nhà kiên cố từ 50 - 80% và tỷ lệ nhà tạm < 5%	3	121	28,81
E3: Điểm dân cư có tỷ lệ nhà kiên cố < 50% và tỷ lệ nhà tạm < 10%	2	194	46,19
E4: Điểm dân cư có tỷ lệ nhà tạm > 10%	1	72	17,14
Nhóm F: Hạ tầng xã hội trong điểm dân cư		420	100,00
F1: Điểm dân cư có tỷ lệ hộ dùng điện > 95%, tỷ lệ hộ dùng điện thoại > 70% và tỷ lệ hộ dùng nước hợp vệ sinh > 85%	4	46	10,95
F2: Điểm dân cư có tỷ lệ hộ dùng điện từ 65% - 95%, tỷ lệ hộ dùng điện thoại từ 50 - 70% và tỷ lệ hộ dùng nước hợp vệ sinh từ 60 - 85%	3	225	53,57
F3: Điểm dân cư có tỷ lệ hộ dùng điện từ 45% - 65%, tỷ lệ hộ dùng điện thoại từ 30 - 50% và tỷ lệ hộ dùng nước hợp vệ sinh từ 40 - 60%	2	76	18,10
F4: Điểm dân cư có tỷ lệ hộ dùng điện < 45%, tỷ lệ hộ dùng điện thoại < 30% và tỷ lệ hộ dùng nước hợp vệ sinh < 40%	1	73	17,38
Nhóm G: Trình độ dân trí của dân cư sống trong điểm dân cư		420	100,00
G1: Điểm dân cư có tỷ lệ lao động qua đào tạo > 35% và tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học THPT, bổ túc, dạy nghề > 85%	4	265	63,10
G2: Điểm dân cư có tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 25% - 35% và tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học THPT, bổ túc, dạy nghề từ 65% - 85%	3	115	27,38
G3: Điểm dân cư có tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 15% - 25% và tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học THPT, bổ túc, dạy nghề từ 50% - 65%	2	19	4,52
G4: Điểm dân cư có tỷ lệ lao động qua đào tạo < 15% và tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học THPT, bổ túc, dạy nghề < 50%	1	21	5,00
Nhóm H: Cơ cấu lao động của dân cư trong điểm dân cư		420	100,00
H1: Điểm dân cư có tỷ lệ lao động nông nghiệp < 35%	4	40	9,52
H2: Điểm dân cư có tỷ lệ lao động nông nghiệp từ 35% - 50%	3	17	4,05
H3: Điểm dân cư có tỷ lệ lao động nông nghiệp từ 50% - 65%	2	28	6,67
H4: Điểm dân cư có tỷ lệ lao động nông nghiệp > 65%	1	335	79,76
Nhóm I: Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa trong điểm dân cư		420	100,00
I1: Điểm dân cư có tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa > 70%	4	218	51,90
I2: Điểm dân cư có tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa từ 65% - 70%	3	20	4,76
I3: Điểm dân cư có tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa từ 50% - 65%	2	82	19,52
I4: Điểm dân cư có tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa < 50%	1	100	23,81

Bảng 4. Kết quả phân loại hệ thống điểm dân cư năm 2011

Chỉ tiêu	ĐVT	Tổng số	Điểm dân cư loại		
			1	2	3
1. Tổng dân số	Người	248152	84775	138609	24768
2. Tổng số hộ	Hộ	63004	21311	35350	6343
3. Quy mô hộ	Người/Hộ	3,94	3,98	3,92	3,90
4. Tổng số điểm dân cư	Điểm	420	135	233	52
5. Tổng diện tích đất khu dân cư	Ha	6470,56	2079,82	3589,62	801,12
6. Tổng diện tích đất ở	Ha	1965,53	432,41	668,28	864,84
7. Một số chỉ tiêu bình quân					
- Diện tích đất khu dân cư/điểm dân cư	Ha	15,41	15,41	15,40	15,42
- Số dân trong một điểm dân cư	Người	590,84	627,96	594,89	476,31
- Số hộ trong một điểm dân cư	Hộ	150,01	157,86	151,72	121,98
- Diện tích đất khu dân cư/hộ	m ²	1027,01	975,94	1015,45	1262,99
- Diện tích đất ở/hộ	m ²	311,97	202,90	189,05	1363,46
- Diện tích đất khu dân cư/người	m ²	260,75	245,33	258,97	323,45
- Diện tích đất ở/người	m ²	79,21	51,01	48,21	349,18

Huyện Hoàng Hóa có 420 điểm, trong đó có 135 điểm dân cư loại 1; 233 điểm dân cư loại 2 và 52 điểm dân cư loại 3. Huyện có 19 điểm dân cư đô thị (đều là điểm dân cư loại 1) và 401 điểm dân cư nông thôn. Kiến trúc cảnh quan khu dân cư huyện Hoàng Hóa còn nhiều hạn chế, kiến trúc nhà ở có sự khác biệt rõ rệt về quy mô, tính chất và cảnh quan giữa các khu vực khác nhau trên địa bàn huyện. Sự khác biệt đó bị chi phối bởi điều kiện kinh tế, xã hội của từng vùng, từng khu vực. Nếu như ở các khu vực đô thị, các trung tâm, nhà ở của người dân được xây dựng với kiến trúc hợp lý, hiện đại và nhiều hình thái khác nhau thì ở các khu vực nông thôn kiến trúc nhà ở được bố trí lộn xộn, không hợp lý, khuôn viên nhà ở đơn giản, thô sơ và đơn điệu...

3.2. Định hướng phát triển mạng lưới dân cư huyện Hoàng Hóa đến năm 2020

Định hướng phát triển mạng lưới điểm dân cư huyện Hoàng Hóa được xây dựng căn cứ vào quy hoạch xây dựng nông thôn mới tỉnh Thanh Hoá giai đoạn 2010 - 2020, định hướng đến năm 2030; quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020; quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội

huyện Hoàng Hóa thời kỳ 2007 - 2020; quy hoạch chung xây dựng và cải tạo thị trấn Bút Sơn huyện Hoàng Hóa tỉnh Thanh Hoá và kết quả phân loại hệ thống điểm dân cư trên địa bàn huyện Hoàng Hóa năm 2011. Dự báo đến năm 2020 dân số của huyện sẽ là 506.711 người và 128.650 hộ. Định hướng phát triển chung là sử dụng đất khu dân cư hợp lý nhằm đáp ứng mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phát triển đô thị và xây dựng nông thôn mới trong mối quan tâm đúng mức đến bảo vệ và cải thiện môi trường, nâng cao cuộc sống của người dân. Diện tích đất phi nông nghiệp trong khu dân cư tăng lên 420ha (đất ở tăng lên 125ha; đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp tăng 28,6ha, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tăng 66ha, đất có mục đích công cộng tăng 200,4ha). Hệ thống điểm dân cư phát triển theo 4 vùng như sau:

* Ở vùng trung tâm: Thị trấn Bút Sơn là trung tâm hành chính chính trị, văn hoá, khoa học kỹ thuật của vùng đồng thời là trung tâm của huyện và là đô thị vệ tinh của thành phố Thanh Hoá. Tổng số điểm dân cư thị trấn năm 2020 là 7 điểm, tổng diện tích đất ở là 36,3ha. Thị tứ Quảng thuộc địa bàn xã Hoàng Lộc, dự

kiến đến năm 2020 sẽ có 1.500 người, nhu cầu đất ở cần tăng thêm là 1,5ha. Các điểm dân cư trong khu vực này sẽ phát triển tập trung với quy mô lớn, hệ thống cơ sở hạ tầng được hoàn thiện, hệ thống các khu phát triển dịch vụ được hình thành. Các điểm dân cư xung quanh các điểm công nghiệp, các khu đô thị tập trung phát triển nông nghiệp và một số dịch vụ khác phục vụ nhu cầu cho khu vực công nghiệp và khu vực đô thị.

* Ở vùng Đông: Đến năm 2020 vùng Đông sẽ quy hoạch hình thành 2 khu vực đô thị chuyên về phát triển tiểu thủ công nghiệp và phát triển ngành nghề đánh bắt thủy hải sản, tăng diện tích đất tiểu thủ công nghiệp lên 10ha và phát triển mạnh các ngành nghề truyền thống. Xã Hoàng Đạo và Hoàng Thắng chuyên về sản xuất phi nông nghiệp trong tương lai sẽ nhập vào Thị trấn Bút Sơn. Thị tứ Vực, khu vực trung tâm của 7 xã ven biển, thuộc địa bàn xã Hoàng Ngọc, dự kiến đến năm 2020 sẽ có 1500 người, nhu cầu đất ở sẽ tăng lên 2ha. Các điểm dân cư trong vùng này phát triển theo hướng tập trung, trong đó các điểm dân cư vùng ven biển quy hoạch không gian thành các điểm dịch vụ du lịch và các điểm dân cư lân cận phát triển

hỗ trợ các điểm dân cư này. Hệ thống cơ sở hạ tầng được hoàn thiện, hệ thống sản xuất hình thành với những ngành mũi nhọn đáp ứng cho định hướng phát triển của vùng.

* Ở vùng Tây Bắc: Thị tứ Nghĩa Trang thuộc địa bàn xã Hoàng Trung có lợi thế lớn vì trong vùng quy hoạch cụm đô thị, công nghiệp Bà Triệu. Dự kiến đến năm 2020, khu vực thị tứ sẽ có 2000 người, nhu cầu đất ở mới tăng lên 2,5ha. Hệ thống dân cư nông thôn phát triển trên nền tảng các điểm dân cư hiện có. Tuy nhiên, những điểm dân cư có quy mô nhỏ nằm rải rác sẽ phát triển tập trung thành những điểm dân cư có quy mô lớn để thuận tiện trong việc đầu tư phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng và nâng cao mức sống của nhân dân.

* Vùng Đông Nam: định hướng tập trung phát triển nghề khai thác biển cùng với vùng Đông phát triển dịch vụ du lịch. Hệ thống dân cư phát triển theo hướng phát triển của vùng. Các điểm dân cư được hình thành tập trung phục vụ cho việc khai thác biển và phát triển một số điểm phục vụ cho khu công nghiệp và chế biến nông sản (đặc biệt là chế biến thủy sản). Hệ thống cơ sở hạ tầng được hoàn thiện đáp ứng nhu cầu sinh hoạt và phát triển của vùng.

Bảng 5. Kết quả định hướng hệ thống điểm dân cư huyện Hoàng Hóa

Chỉ tiêu	ĐVT	Tổng số	Loại điểm dân cư		
			1	2	3
1. Tổng dân số	người	274005	85865	139509	48631
2. Tổng số hộ	hộ	68018	22342	36260	9416
3. Quy mô hộ	người/hộ	4,03	3,84	3,85	5,16
4. Tổng số điểm dân cư	điểm	420	150	240	30
5. Tổng diện tích đất khu dân cư	ha	6520,56	2328,77	3726,03	465,75
6. Tổng diện tích đất ở	ha	2090,53	746,62	426,64	917,27
7. Một số chỉ tiêu bình quân					
- Diện tích đất khu dân cư/một điểm dân cư	ha	15,53	15,53	15,53	15,53
- Số dân/một điểm dân cư	người	652,39	572,43	581,29	1621,03
- Số hộ/một điểm dân cư	hộ	161,95	148,95	151,08	313,87
- Diện tích đất khu dân cư/hộ	m ²	958,65	1042,33	1027,59	494,64
- Diện tích đất ở/hộ	m ²	307,35	334,18	117,66	974,16
- Diện tích đất khu dân cư/người	m ²	237,97	271,21	267,08	95,77
- Diện tích đất ở/người	m ²	76,30	86,95	30,58	188,62

3.3. Giải pháp để phát triển hệ thống điểm dân cư

Giải pháp về chính sách: Để hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng trong các điểm dân cư cần phải huy động nguồn vốn lớn, và cần có những chính sách khuyến khích người dân tham gia vào công cuộc xây dựng nông thôn mới.

Giải pháp về quy hoạch: việc sử dụng các loại đất trong khu dân cư của huyện chưa phù hợp so với định mức sử dụng đất trong khu dân cư của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Để các điểm dân cư phát triển theo hệ thống, đảm bảo chất lượng, đồng thời tiết kiệm quỹ đất huyện Hoàng Hóa cần thực hiện đồng bộ các quy hoạch: quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội, quy hoạch sử dụng đất; quy hoạch phát triển các ngành (công nghiệp, nông nghiệp, thương mại dịch vụ, giao thông...) và hoàn thành quy hoạch nông thôn mới cho tất cả các xã trong huyện.

Đổi mới cơ chế tài chính, phát huy nội lực, thực hiện xã hội hóa, huy động nguồn vốn đầu tư để xây dựng, cải tạo điểm dân cư. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia, các tập đoàn, cá nhân tài trợ và ủng hộ. Đề nghị Nhà nước đầu tư hỗ trợ kinh phí xây dựng điểm dân cư, kinh phí cho các đối tượng chính sách và hộ nghèo, các hình thức vốn trợ cấp, vay vốn tín dụng ưu đãi.

4. KẾT LUẬN

Huyện Hoàng Hóa có vị trí thuận lợi về giao thông, có tiềm năng về phát triển dịch vụ du lịch và tiểu thủ công nghiệp. Huyện có tổng diện tích tự nhiên 22.473,18ha, dân số là 248.152 người, 63.004 hộ, phân bố ở 47 xã và 02 thị trấn. Trung bình mỗi xã có 8,6 điểm dân cư và mỗi điểm dân cư có 591 khẩu và 150 hộ. Tổng diện tích đất khu dân cư là 6.470,56ha, trong đó đất ở là 1.965,53ha, đất xây dựng công trình công cộng là 2.932,04ha, đất giao thông là 1.497,36ha, đất cây xanh là 48,66ha, đất tiểu thủ công nghiệp là 11,67ha. Cơ cấu sử dụng các loại đất trong khu dân cư chưa hợp lý so với

định mức sử dụng đất của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Huyện có 420 điểm dân cư (135 điểm dân cư loại 1, 233 điểm dân cư loại 2 và 52 điểm dân cư loại 3).

Đến năm 2020 mạng lưới điểm dân cư phát triển theo 4 vùng: Trung Tâm, Đông Nam, Đông, Tây Bắc, với 150 điểm dân cư loại 1, 240 điểm dân cư loại 2 và 30 điểm dân cư loại 3. Diện tích đất phi nông nghiệp trong khu dân cư tăng lên 420ha (đất ở tăng lên 125ha; đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp tăng 28,6ha, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tăng 66ha, đất có mục đích công cộng tăng 200,4ha). Để phát triển hệ thống điểm dân cư thống nhất và nâng cao chất lượng cuộc sống cần phải xây dựng hoàn chỉnh các loại quy loại và có các chính sách huy động nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước và nhân dân một cách hợp lý, hiệu quả.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Hà Thế Anh, Đỗ Thị Tám (2012). Thực trạng và định hướng phát triển hệ thống điểm dân cư huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa. Tạp chí Khoa học và Phát triển, tập 10(7): 1014-1023
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (2006). Công văn số 5763/BTNMT-ĐKTK ngày 25/12/2006 của Bộ TN&MT về việc hướng dẫn áp dụng định mức sử dụng đất trong công tác lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.
- Chính phủ (2009). Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16-4-2009 của Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới.
- Vũ Văn Nam (2012). Thực trạng và định hướng phát triển hệ thống điểm dân cư huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định. Luận văn thạc sĩ nông nghiệp, Trường Đại học Nông nghiệp, Hà Nội.
- Phòng Thống kê huyện Hoàng Hóa (2011). Niên Giám thống kê các năm 2000, 2005, 2010, 2011.
- Phòng Tài nguyên và Môi Trường huyện Hoàng Hóa (2011). Hệ thống biểu mẫu thống kê, kiểm kê đất đai.
- Đỗ Đức Viêm (2005). Quy hoạch xây dựng và phát triển điểm dân cư nông thôn, NXB Xây dựng, Hà Nội.
- Viện Quy hoạch và thiết kế nông nghiệp (2007). Dự án chiến lược phát triển điểm dân cư nông thôn tới năm 2020.